

Biểu mẫu 10

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Trường THCS Tam Đông 1

Năm học 2021 - 2022

*(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1889	394	472	538	485
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1765 (93.43%)	383 (97.21%)	431 (91.31%)	495 (92.01%)	456 (94.02%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	100 (5.29%)	11 (2.79%)	37 (7.84%)	27 (5.02%)	25 (5.15%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	24 (1.28%)	0 (0.00%)	4 (0.85%)	16 (2.97%)	4 (0.82%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)
II	Số học sinh chia theo học lực	1889	394	472	538	485
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	834 (44.15%)	160 (40.61%)	189 (40.04%)	237 (44.05%)	248 (51.13%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	734 (38.85%)	163 (41.37%)	157 (33.26%)	226 (42.01%)	188 (38.76%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	294 (15.57%)	63 (15.99%)	109 (23.09%)	73 (13.57%)	49 (10.01)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	27 (1.43%)	8 (2.03%)	17 (3.60%)	2 (0.37%)	0 (0.00%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1889	394	472	538	485
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1889 (100%)	394 (100%)	472 (100%)	538 (100%)	485 (100%)
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	38 (2.01%)	38 (9.64%)			
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	789 (41.76%)	122 (30.96%)	189 (40.04%)	233 (43.31%)	245 (50.51%)

c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	564 (29.85%)		155 (32.84%)	221 (41.08%)	188 (38.76%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	27 (1.42%)	8 (2.03%)	17 (3.30%)	2 (0.37%)	0 (0.00%)
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	31/56	16/11	6/7	6/11	3/27
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)	0 (0.00%)
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	22 (1.16%)	4	9	5	4
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	8	0	0	0	8
1	Cấp huyện	6	0	0	0	6
2	Cấp tỉnh/thành phố	2	0	0	0	2
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					485
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	485				485
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	248 (51.13%)				248 (51.13%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	188 (38.76%)				188 (38.76%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	49 (10.10%)				49 (10.10%)
VII	Số học sinh thi đỗ vào lớp 10 (tỷ lệ so với tổng số)	219 (45.15%)				219 (45.15%)
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	1016/873	219/175	257/215	292/246	248/237
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	32	4	6	11	11

Hóc Môn, ngày 25 tháng 7 năm 2022



HIỆU TRƯỞNG

Đoàn Thị Hương Giang